

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer : TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
Địa chỉ/ Address : Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh
Loại mẫu/ Type of sample : Nước sạch
Tên mẫu/ Name of sample : Trạm cấp nước An Lập, ấp Bàu Khai, xã Thanh An, Thành phố Hồ Chí Minh
Mã số mẫu/ Code of sample : Toạ độ: 11.236875; 106.485982
Mô tả mẫu/ Sample description : 190526-023
Số lượng/ Quantity : Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L
Ngày lấy mẫu/ Date of sampling : 01 mẫu
Ngày trả kết quả/ Date of result : 19/05/2026 : 29/05/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	6,92	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130:2023	KPH (LOD = 0,12)	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-C1.G: 2023	0,60	0,2 – 1,0
9.	(a) Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	< 0,1 (LOQ = 0,1)	1
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02



**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194: 1996	< 15 (LOQ = 15)	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	< 10 (LOQ = 10)	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	< 0,05 (LOQ = 0,05)	2
24.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	12,8	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nikel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	KPH (LOD = 3)	250
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 - S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,013)	0,05



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	32,0	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
48.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)**

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
53.	Tổng (a) Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadien e (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
71.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
73.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
75.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifuralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichlorometh ane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-023	
91.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
92.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
93.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
94.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
95.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50
96.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
97.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC)/ The Testing Lab is granted a Certificate of Registration for Testing Activities (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

TRỤ SỞ CHÍNH

781/13/3A Lạc Long Quân, phường Bảy Hiền, Tp.HCM
Hotline: 0914949539
Email: info@bienduc.com
Web: www.bienduc.com

CN ĐÀ NẴNG

06, Hoài Thanh, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng
Hotline: 0914949774
Email: cndanang@bienduc.vn

CN HÀ NỘI

Nhà vườn 5, Tổng cục 5 Bộ công an, Yên Xá, Thanh Liệt, Hà Nội
Hotline: 0916949490
Email: cnhanoi@bienduc.vn



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

Tên khách hàng/ Customer

Địa chỉ/ Address

Loại mẫu/ Type of sample

Tên mẫu/ Name of sample

Mã số mẫu/ Code of sample

Mô tả mẫu/ Sample description

Số lượng/ Quantity

Ngày lấy mẫu/ Date of sampling

TRUNG TÂM NƯỚC SẠCH VÀ VỆ SINH MÔI TRƯỜNG
NÔNG THÔN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Số 39 đường Hoàng Diệu, phường Long Hương, Thành phố Hồ Chí Minh

Nước sạch
Hộ dân Nguyễn Văn Tí, ấp Phú Bình, xã Thanh An, Thành phố Hồ Chí Minh

Chí Minh (Trạm cấp nước An Lập)

Toạ độ: 11.238707; 106.486831

190526-024

Mẫu nước trong, không cặn, đựng trong 2 can 5,0L và 2 chai thủy tinh 0,5L

01 mẫu

19/05/2026

Ngày trả kết quả/ Date of result : 29/05/2026

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
1.	(a) Coliform tổng số	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
2.	(a) E.coli	CFU/100mL	TCVN 6187-1:2019	<1(*)	<1
3.	(a) Màu sắc	TCU	TCVN 6185:2015	KPH (LOD = 3)	15
4.	(a) Mùi	--	HDPT-N.03:2023 (Ref SMEWW 2150:2023)	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5.	(a) pH	--	TCVN 6492: 2011	6,80	6,0 – 8,5
6.	(a) Độ đục	NTU	SMEWW 2130:2023	KPH (LOD = 0,12)	2
7.	(a) Asen (Arsenic) (As)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
8.	(a) Clo dư tự do	mg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	0,58	0,2 – 1,0
9.	(a) Pecmanganat	mg/L	TCVN 6186 :1996	< 1,5 (LOQ = 1,5)	2
10.	(a) Amoni (NH ₃ và NH ₄ ⁺ tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1 :1996	< 0,1 (LOQ = 0,1)	1
11.	(a) Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)	CFU/100mL	TCVN 8881 :2011	<1(*)	<1
12.	(a) Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)	CFU/100mL	SMEWW 9213B:2023	<1(*)	<1
13.	(a) Antimon (Sb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,02

Số/ No: 19052602/RQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
14.	(a) Bari (Ba)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	1,3
15.	(a) Bor tính chung cho cả Borat và axit Boric (Bo)	mg/L	SMEWW 3125B: 2023	KPH (LOD = 0,05)	2,4
16.	(a) Cadmi (Cd)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,0003)	0,003
17.	(a) Chì (Plumbum) (Pb)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,01
18.	(a) Clorua (Chloride) (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194: 1996	< 15 (LOQ = 15)	250
19.	(a) Chromi (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	0,05
20.	(a) Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,003)	1
21.	(a) Độ cứng, tính theo CaCO ₃	mg/L	TCVN 6224:1996	< 10 (LOQ = 10)	300
22.	(a) Florua (Fluoride) (F ⁻)	mg/L	TCVN 6494-1:2011	KPH (LOD = 0,03)	1,5
23.	(a) Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	2
24.	(a) Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,1
25.	(a) Natri (Na)	mg/L	TCVN 6665 : 2011	12,6	200
26.	(a) Nhôm (Aluminum) (Al)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,03)	0,2
27.	(a) Nikel (Ni)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,02)	0,07
28.	(a) Nitrat / (NO ₃ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6180:1996	KPH (LOD = 0,04)	11
29.	(a) Nitrit/ (NO ₂ ⁻ tính theo N)	mg/L	TCVN 6494-1 :2011	KPH (LOD = 0,01)	0,9
30.	(a) Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/L	TCVN 6177: 1996	< 0,15 (LOQ = 0,15)	0,3
31.	(a) Seleni (Se)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,002)	0,04
32.	(a) Sunfat (Sulfate) (SO ₄ ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500-SO ₄ ²⁻ .E:2023	KPH (LOD = 3)	250
33.	(a) Sunfua (Sulfide) (S ²⁻)	mg/L	SMEWW 4500 - S ²⁻ : 2023	KPH (LOD = 0,013)	0,05



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
34.	(a) Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B :2023	KPH (LOD = 0,00017)	0,001
35.	(a) Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SMEWW 2540C: 2023	32,0	1000
36.	(a) Xyanua (Cyanide) (CN ⁻)	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD = 0,0067)	0,05
37.	(a) 1,1,1 - Trichloroethane (C ₂ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 17)	2000
38.	(a) 1,2 - Dichloroethane (C ₂ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	30
39.	(a) 1,2 - Dichloroethene (C ₂ H ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	50
40.	(a) Cacbon tetrachloride (CCl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,2)	2
41.	(a) Dichloromethane (CH ₂ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	20
42.	(a) Tetrachloroethene (C ₂ Cl ₄)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	40
43.	(a) Trichloroethene (C ₂ HCl ₃)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 2)	8
44.	(a) Vinyl chloride (C ₂ H ₃ Cl)	µg/L	US EPA Method 5021A:2014	KPH (LOD = 0,03)	0,3
45.	(a) Benzene (C ₆ H ₆)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 1)	10
46.	(a) Ethylbenzene (C ₆ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300
47.	(a) Pentachlorophenol (C ₆ HCl ₅ O)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 1,7)	9
48.	(a) Styrene (C ₈ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
49.	(a) Toluene (C ₇ H ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	700
50.	(a) Xylene (C ₈ H ₁₀)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	500
51.	(a) 1,2 - Diclorobenzene (C ₆ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	1000
52.	(a) Monochlorobenzene (C ₆ H ₅ Cl)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 17)	300

Số/No: 19052602/KQ

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM (TEST REPORT)

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
	Tổng				
53.	(a) Trichlorobenzene (C ₆ H ₃ Cl ₃)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 2)	20
54.	(a) Acrylamide (C ₃ H ₅ NO)	µg/L	US EPA Method 8032A:1996	KPH (LOD = 0,03)	0,5
55.	(a) Epichlorohydrin (C ₃ H ₅ ClO)	µg/L	US EPA Method 8270E:2018	KPH (LOD = 0,03)	0,4
56.	(a) Hexachlorobutadiene (C ₄ Cl ₆)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	0,6
57.	(a) 1,2 - Dibromo - 3 Chloropropane (C ₃ H ₅ Br ₂ Cl)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 0,03)	1
58.	(a) 1,2 - Dichloropropane (C ₃ H ₆ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	40
59.	(a) 1,3 - Dichloropropene (C ₃ H ₄ Cl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 1,7)	20
60.	(a) 2,4-D (C ₈ H ₆ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 1,7)	30
61.	(a) 2,4 - DB (C ₁₀ H ₁₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	90
62.	(a) Alachlor (C ₁₄ H ₂₀ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
63.	(a) Aldicarb (C ₇ H ₁₄ N ₂ O ₂ S)	µg/L	US EPA Method 531.2:2001	KPH (LOD = 0,3)	10
64.	(a) Atrazine (C ₈ H ₁₄ ClN ₅) và các dẫn xuất chloro-s- triazine	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 3,3)	100
65.	(a) Carbofuran (C ₁₂ H ₁₅ NO ₃)	µg/L	US EPA Method 531.2: 2001	KPH (LOD = 2,2)	5
66.	(a) Chlorpyrifos (C ₉ H ₁₁ Cl ₃ NO ₃ PS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 1)	30
67.	(a) Chlodane (C ₁₀ H ₆ Cl ₈)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 0,02)	0,2
68.	(a) Chlorotoluron (C ₁₀ H ₁₃ ClN ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 1)	30
69.	(a) Cyanazine (C ₉ H ₁₃ ClN ₆)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,03)	0,6
70.	(a) DDT (C ₁₄ H ₉ Cl ₅) và các dẫn xuất	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,03)	1



PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/ No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chi tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QC VN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
71.	(a) Dichloprop (C ₉ H ₈ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 3,3)	100
72.	(a) Fenoprop (C ₉ H ₇ Cl ₃ O ₃)	µg/L	US EPA Method 515.4:2000	KPH (LOD = 0,3)	9
73.	(a) Hydroxyatrazine (C ₈ H ₁₅ N ₅ O)	µg/L	US EPA Method 525.3: 2012	KPH (LOD = 16,7)	200
74.	(a) Isoproturon (C ₁₂ H ₁₈ N ₂ O)	µg/L	US EPA Method 532: 2000	KPH (LOD = 0,3)	9
75.	(a) MCPA (C ₉ H ₉ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,1)	2
76.	(a) Mecoprop (C ₁₀ H ₁₁ ClO ₃)	µg/L	US EPA Method 555:1992	KPH (LOD = 0,3)	10
77.	(a) Methoxychlor (C ₁₆ H ₁₅ Cl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
78.	(a) Molinate (C ₉ H ₁₇ NOS)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,3)	6
79.	(a) Pendimetalin (C ₁₃ H ₁₉ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 8091:1996	KPH (LOD = 0,7)	20
80.	(a) Permethrin (C ₂₁ H ₂₀ Cl ₂ O ₃)	µg/L	US EPA Method 1699:2007	KPH (LOD = 0,7)	20
81.	(a) Propanil (C ₉ H ₉ Cl ₂ NO)	µg/L	US EPA Method 532:2000	KPH (LOD = 0,7)	20
82.	(a) Simazine (C ₇ H ₁₂ ClN ₅)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,1)	2
83.	(a) Trifuralin (C ₁₃ H ₁₆ F ₃ N ₃ O ₄)	µg/L	US EPA Method 525.3:2012	KPH (LOD = 0,7)	20
84.	(a) 2,4,6 - Trichlorophenol (C ₆ H ₂ Cl ₃ OH)	µg/L	US EPA Method 8270E: 2018	KPH (LOD = 6,7)	200
85.	(a) Bromat (BrO ³⁻)	µg/L	US EPA Method 300.1:1999	KPH (LOD = 0,3)	10
86.	(a) Formaldehyde (CH ₂ O)	µg/L	SMEWW 6252:2023	KPH (LOD = 3,3)	500
87.	(a) Monochloramine (NH ₂ Cl)	µg/L	SMEWW 4500-Cl.G: 2023	KPH (LOD = 0,03)	3000
88.	(a) Bromodichloromethane (CHBrCl ₂)	µg/L	US EPA Method 524.4:2013	KPH (LOD = 3,3)	60
89.	(a) Bromoform (CHBr ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	100
90.	(a) Chloroform (CHCl ₃)	µg/L	US EPA Method 501.3:1996	KPH (LOD = 16,7)	300

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
(TEST REPORT)

Số/No: 19052602/KQ

TT (No.)	Chỉ tiêu (Characteristic)	Đơn vị (Unit)	Phương pháp thử (Test method)	Kết quả (Result)	QCVN 01-1 :2024/BYT
				190526-024	
91.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
92.	(a) Dichloroacetonitrile (C ₂ HCl ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,7)	20
93.	(a) Trichloroacetonitrile (C ₂ Cl ₃ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 0,03)	1
94.	(a) Acid monochloroacetic (C ₂ H ₃ ClO ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 0,7)	20
95.	(a) Acid dichloroacetic (C ₂ H ₂ Cl ₂ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 1,7)	50
96.	(a) Acid trichloroacetic (C ₂ HCl ₃ O ₂)	µg/L	US EPA Method 552.3: 2003	KPH (LOD = 6,7)	200
97.	(a) Dibromoacetonitrile (C ₂ HBr ₂ N)	µg/L	US EPA Method 551.1:1995	KPH (LOD = 1,7)	70
98.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/ L	TCVN 6053:2021	KPH (LOD = 0,02)	0,1
99.	(a) Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/ L	TCVN 6219:2021	KPH (LOD = 0,2)	1,0

Nhận xét: Mẫu nước có các chỉ tiêu phân tích đạt yêu cầu Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia QCVN 01-1:2024/BYT. /The water sample had parameters which met the requirements of the National Technical Regulation QCVN 01-1: 2024/BYT

Ghi chú/Notes:

- (*) Kết quả được biểu thị "<1 CFU" được xem là "không phát hiện vi sinh vật mục tiêu" trên thể tích mẫu kiểm tra. /Results expressed as "<1 CFU" are considered as "no target microorganisms detected" on the test sample volume.
- Kết quả này chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm/ Test results are valid for the analysis sample only.
- Mẫu được lưu 10 ngày, kể từ ngày trả kết quả/ Sample is stored 10 days from the date of results of return.
- KPH: Không phát hiện/ Not detected;
- LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp/ Limit of detection; LOQ: Giới hạn định lượng của phương pháp/Limit of quantitation;
- (-): Không quy định/ No specified; (-): Không thực hiện/Not implemented;
- QCVN 01-1: 2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- Phòng thí nghiệm đã được Bộ Khoa học và Công nghệ cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm (317/TN-TĐC) by the Ministry of Science and Technology.
- (a): Phương pháp đã được Văn phòng Công nhận Chất lượng (BOA) – Việt Nam công nhận phù hợp theo ISO/IEC 17025:2017 (Vilas 599)/ Method is accredited as conforming to ISO/IEC 17025:2017 by Bureau of Accreditation – Viet Nam (Vilas 599).

Trưởng phòng dịch vụ phân tích
(Head of analytical services)



Nguyễn Đoàn Bình

KT. Tổng Giám đốc/ PP. Director
Phó Tổng Giám đốc/ Vice Director



Phan Duy Hưng

